CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA
Địa chỉ: 573 Núi Thành - Tp.Đà Nẵng
Điện thoại: 0236.3653592 – 2215592 Fax: 0236.3653593
Email: sba2007@songba.vn Website: www.songba.vn
Mã chứng khoán: **SBA** Sàn giao dịch: **HoSE**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ II NĂM 2020

Đà Nẵng, tháng 07 năm 2020

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA
Địa chỉ: 573 Núi Thành - Thành phố Đà Nẵng

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ II NĂM 2020

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**55.329.221.950**	**65.920.443.198**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2.926.337.456**	**12.999.905.264**
1 Tiền	111	V.01	2.926.337.456	12.999.905.264
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**41.643.011.213**	**42.296.966.823**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	19.209.486.241	24.733.889.134
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	13.133.623.934	8.258.081.845
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Các khoản phải thu khác	136	V.04	9.299.901.038	9.304.995.844
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	**140**		**2.586.795.716**	**2.072.858.303**
1 Hàng tồn kho	141	V.05	2.586.795.716	2.072.858.303
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.173.077.565**	**8.550.712.808**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	4.054.216.581	6.023.306.635
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.645.115.823	2.527.406.173
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		473.745.161	-
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**1.223.212.783.397**	**1.201.212.609.096**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.004.000.000**	**2.686.258.046**
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.02	-	-
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4 Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.04	2.004.000.000	2.686.258.046
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II Tài sản cố định	**220**		**1.139.803.528.654**	**1.151.701.342.800**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	1.134.628.266.854	1.146.526.081.000
- Nguyên giá	222		1.600.923.589.650	1.600.923.589.650
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(466.295.322.796)	(454.397.508.650)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.07	5.175.261.800	5.175.261.800
- Nguyên giá	228		5.478.061.800	5.478.061.800
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(302.800.000)	(302.800.000)
III Bất động sản đầu tư	**230**	V.10	-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**58.298.126.436**	**27.054.799.307**
1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	58.298.126.436	27.054.799.307
V Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**23.107.128.307**	**19.770.208.943**
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	23.107.128.307	19.770.208.943
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	-	-
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.278.542.005.347**	**1.267.133.052.294**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**494.996.475.513**	**487.050.388.881**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**119.890.804.035**	**115.592.979.998**
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.339.988.192	517.159.971
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.196.000.000	1.301.000.000
3 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	V.13	5.745.288.870	14.288.658.492
4 Phải trả người lao động	314		636.597.895	4.968.750.938
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.696.044.997	2.368.511.349
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	8.167.254.592	8.260.567.348
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	93.614.507.403	81.546.557.421
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.495.122.086	2.341.774.479
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II Nợ dài hạn	**330**		**375.105.671.478**	**371.457.408.883**
1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
7 Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	375.105.671.478	371.457.408.883
9 Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10 Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16	-	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**783.545.529.834**	**780.082.663.413**
I Vốn chủ sở hữu	**410**	V.17	**783.545.529.834**	**780.082.663.413**
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		604.882.610.000	604.882.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		604.882.610.000	604.882.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5 Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2.405.771.754)	(2.381.126.754)
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		48.955.973.929	39.282.271.715
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		132.112.717.659	138.298.908.452
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		123.300.107.131	40.299.486.313
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		8.812.610.528	97.999.422.139
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1 Nguồn kinh phí	431	V.18	-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.278.542.005.347**	**1.267.133.052.294**

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Ngọc Hùng	Phạm Thái Hùng	Phạm Phong

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA
Địa chỉ: 573 Núi Thành - Thành phố Đà Nẵng

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**31.420.444.403**	**72.688.340.939**	**64.923.308.381**	**136.963.221.280**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	31.420.444.403	72.688.340.939	64.923.308.381	136.963.221.280
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	15.630.854.855	17.146.996.997	29.613.927.984	36.675.176.063
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**15.789.589.548**	**55.541.343.942**	**35.309.380.397**	**100.288.045.217**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.181.543	255.413.342	2.778.908	470.222.361
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	10.051.008.282	12.094.138.219	20.273.996.049	24.023.349.352
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*10.051.008.282*	*11.942.416.136*	*20.273.996.049*	*23.871.627.269*
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.390.418.068	4.841.084.116	4.581.495.448	8.984.465.621
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**3.349.344.741**	**38.861.534.949**	**10.456.667.808**	**67.750.452.605**
11. Thu nhập khác	31		75.754.747	81.385.086	157.564.990	434.278.831
12. Chi phí khác	32		108.927.283	261.829.874	245.481.293	282.093.656
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(33.172.536)**	**(180.444.788)**	**(87.916.303)**	**152.185.175**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**3.316.172.205**	**38.681.090.161**	**10.368.751.505**	**67.902.637.780**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	627.201.922	3.106.050.244	1.556.140.977	5.469.742.305
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**2.688.970.283**	**35.575.039.917**	**8.812.610.528**	**62.432.895.475**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	45	589	146	1.034
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	45	589	146	1.034

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Ngọc Hùng	Phạm Thái Hùng	Phạm Phong

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA
M.S.D.N: 0400439955 C.T.C.P
Q. HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA
Địa chỉ: 573 Núi Thành - Thành phố Đà Nẵng

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ II NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		67.159.801.784	157.524.555.658
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(14.044.013.802)	(8.011.160.680)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.132.234.461)	(11.296.174.525)
4 Tiền lãi vay đã trả	04		(20.386.883.272)	(26.147.890.524)
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.017.003.424)	(3.072.481.465)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19.161.286.056	33.919.762.107
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(32.141.738.756)	(54.054.130.586)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**8.599.214.125**	**88.862.479.985**
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34.297.841.418)	(8.092.944.171)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các khoản dài hạn khác	22		-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.778.908	470.222.361
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(34.295.062.510)**	**(7.622.721.810)**
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2 Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3 Tiền thu từ đi vay	33		40.614.212.577	93.356.506.728
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		(24.898.000.000)	(111.605.000.000)
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(93.932.000)	(42.890.714.919)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**15.622.280.577**	**(61.139.208.191)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(10.073.567.808)**	**20.100.549.984**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**12.999.905.264**	**11.270.557.614**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**2.926.337.456**	**31.371.107.598**

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Ngọc Hùng	Phạm Thái Hùng	Phạm Phong

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/BTC-TT
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Điện năng.
3. **Ngành nghề kinh doanh:**
   - Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
   - Sản xuất kinh doanh điện năng;
   - Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
   - Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
   - Khai thác khoáng sản và nạo vét lòng hồ;
   - Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
   - Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư;
   - Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện;
   - Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;
   - Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện;
   - Kinh doanh vật liệu xây dựng bán tại chân công trình;
   - Kinh doanh vật tư, thiết bị cơ điện.
4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng**:

   Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn của từng chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành mà doanh nghiệp đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ (Trên máy vi tính).

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị Đồng Việt Nam trong kế toán. Các khoản tương đương tiền gồm: các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư tại thời điểm lập báo cáo phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh được quy đổi sang đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Cuối kỳ các khoản nợ và tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua của Ngân hàng có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên vật liệu nhập kho theo giá mua thực tế và các chi phí mua liên quan.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Phương pháp lập dự phòng trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho theo chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" và theo nguyên tắc thận trọng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Ghi nhận theo nguyên giá: giá gốc và các chi phí mua liên quan. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh qua 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): Phương pháp khấu hao theo đường thẳng; phương pháp khấu hao theo sản lượng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ và Thông tư 147/2016/TT-BTC, ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Chứng khoán kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay;
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình xây dựng hoàn thành thì chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước: bao gồm các khoản chi phí mua sắm, trang bị phục vụ sản xuất kinh doanh và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Được ghi nhận là những khoản chi phí phải trả mà đã được lập kế hoạch trong sản xuất.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
  + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.
  + Vốn khác của chủ sở hữu: Là giá trị các khoản được bổ sung từ lợi nhuận chưa phân phối sau khi đã trừ thuế TNDN phải nộp.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- Hiện tại Công ty có 03 chi nhánh trực thuộc

▪ Chi nhánh NMTĐ Khe Diên được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400439955-001 ngày 10/09/2007.

▪ Chi nhánh NMTĐ Krông H'Năng: được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm 2010 và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo và mức thuế suất 10% trong 15 năm. Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư số 36121000085 ngày 03 tháng 03 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

▪ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba – Trung tâm Tư vấn và Kiểm định An toàn Đập được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400439955-003 ngày 18/03/2013.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	1.048.576.503	1.417.395.960
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.877.760.953	11.582.509.304
+ VNĐ	1.877.760.953	11.582.509.304
+ USD		
Cộng	**2.926.337.456**	**12.999.905.264**

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	-	-
+ Công ty Mua bán điện	12.423.677.426	16.716.015.047
+ Phải thu của khách hàng khác	2.400.259.525	2.135.651.831
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
+ Tổng Công ty điện lực miền Trung	4.385.549.290	5.882.222.256
Cộng	**19.209.486.241**	**24.733.889.134**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
- Công ty CP TV và ĐT Xây dựng Đông Tây	134.853.327	1.457.506.673
- Công ty Cổ phần Hùng Trang		637.565.500
- Công ty CP TB điện Cẩm Phả	10.016.186.400	
- Công ty TNHH Vaptech		4.643.100.000
- Các đối tượng khác	2.982.584.207	1.519.909.672
Cộng	**13.133.623.934**	**8.258.081.845**

4. Các khoản phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Các khoản phải thu khác	1.574.656.152	-	1.261.563.675	-
- Tạm ứng SXKD, SCBD và các dự án bên ngoài	7.725.244.886	-	8.043.432.169	-
+ Chi phí bản đồ NMTĐ Nước Chè, Nông Sơn	*600.000.000*		-	
+ Chi phí SCBD NMTĐ Krông H'năng phần cơ điện	*650.000.000*		*650.000.000*	
+ Chi phí sửa chữa phần xây dựng NMTĐ Khe Diên			*800.000.000*	
+ Chi phí mua sắm thiết bị NMTĐ Khe Diên			*400.000.000*	
+ Chi phí mua VTTB và SCBD NMTĐ Khe Diên			*300.000.000*	
+ Chi phí thực hiện đề tài xả lũ lưu vực Sông Ba,Vu gia Thu Bồn	*800.000.000*		*800.000.000*	
+ Chi phí bê tông đường VH1 NMTĐ Khe Diên	-		*1.100.000.000*	
+ Chi phí SXKD, SC hạng mục XD và phải thu khác	*5.675.244.886*		*3.993.432.169*	
Cộng	**9.299.901.038**	**-**	**9.304.995.844**	**-**

b. Dài hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược ký quỹ	2.004.000.000	-	2.686.258.046	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	**2.004.000.000**	**-**	**2.686.258.046**	**-**

5. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	971.059.323	-	971.447.330	-
Công cụ, dụng cụ	1.471.989.818	-	1.038.696.000	-
Chi phí SX, KD dở dang	143.746.575	-	62.714.973	-
Cộng	**2.586.795.716**	**-**	**2.072.858.303**	**-**

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.184.055.609.156	334.580.065.801	81.836.738.864	451.175.829	1.600.923.589.650
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán					-
Số cuối kỳ	**1.184.055.609.156**	**334.580.065.801**	**81.836.738.864**	**451.175.829**	**1.600.923.589.650**
Khấu hao					-
Số đầu năm	222.230.618.456	189.936.359.581	41.889.288.614	341.241.999	454.397.508.650
Khấu hao trong năm	6.531.455.105	4.041.682.627	1.290.727.170	33.949.244	11.897.814.146
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán					-
Số cuối kỳ	**228.762.073.561**	**193.978.042.208**	**43.180.015.784**	**375.191.243**	**466.295.322.796**
Giá trị còn lại					-
Số đầu năm	983.303.901.059	161.317.343.175	44.785.079.054	177.832.318	1.189.584.155.606
Số cuối kỳ	**955.293.535.595**	**140.602.023.593**	**38.656.723.080**	**75.984.586**	**1.134.628.266.854**

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.130,33 tỷ đồng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13,08 tỷ đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.
- Ngày 29/06/2011, Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 293/QĐ-STC "V/v: Phê duyệt Phương án thay đổi thời gian sử dụng tài sản cố định của Công ty cổ phần Sông Ba – NMTĐ Krông H'Năng". Theo đó, Điều chỉnh thời gian sử dụng của nhóm TSCĐ Vật kiến trúc tăng từ 30 năm lên 50 năm, nhóm máy móc, thiết bị tăng từ 10 năm lên 15 năm.
- Ngày 14/10/2013, Bộ Tài chính có công văn số 13633/BTC-TCDN "V/v phương pháp trích khấu hao TSCĐ" theo đó Bộ Tài chính thống nhất với đề nghị của Công ty Cổ phần Sông Ba về việc Công ty tiếp tục khấu hao TSCĐ theo phương pháp số lượng, khối lượng sản phẩm đối với các tài sản cố định trực tiếp tham gia sản xuất điện năng mà Công ty đã đăng ký với Cục thuế Thành phố Đà Nẵng với điều kiện Công ty Cổ phần Sông Ba phải đảm bảo cân đối đủ nguồn để trả nợ vay đầu tư của các tổ chức tín dụng và thời gian trích khấu hao không được vượt quá tuổi thọ kỹ thuật của tài sản.

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.175.261.800	302.800.000	5.478.061.800
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**5.175.261.800**	**302.800.000**	**5.478.061.800**
Khấu hao			
Số dư đầu năm	-	302.800.000	302.800.000
Khấu hao tăng trong kỳ		-	-
Khấu hao Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	-	**302.800.000**	**302.800.000**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.175.261.800	0	5.175.261.800
Tại ngày cuối quý	**5.175.261.800**	**0**	**5.175.261.800**

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- Quyền sử dụng đất xây dựng Văn phòng Công ty đưa vào sử dụng và thời gian sử dụng là vô thời hạn

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm					-
Thuê tài chính trong kỳ					-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
Tăng khác					-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
T/lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị HMLK					-
Số đầu năm					-
Khấu hao trong kỳ					-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
Tăng khác					-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
Giảm khác					-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					-
Số đầu năm					-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Chi phí xây dựng NMTĐ Krông H'năng 2	3.475.284.736	3.475.284.736	3.475.284.736	3.475.284.736
Chi phí xây dựng NMTĐ Sông Tranh 1	5.245.930.051	5.245.930.051	5.245.930.051	5.245.930.051
Chi phí XDCB dự án Mở rộng NMTĐ Khe Diên	49.576.911.649	49.576.911.649	18.333.584.520	18.333.584.520
Cộng	**58.298.126.436**	**58.298.126.436**	**27.054.799.307**	**27.054.799.307**

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối kỳ VND
Nguyên giá				-
Quyền sử dụng đất				-
Nhà				-
Nhà & quyền sử dụng đất				-
Cơ sở hạ tầng				-
Hao mòn lũy kế				-
Quyền sử dụng đất				-
Nhà				-
Nhà & quyền sử dụng đất				-
Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị còn lại				-
Quyền sử dụng đất				-
Nhà				-
Nhà & quyền sử dụng đất				-
Cơ sở hạ tầng				-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí sửa chữa, bảo hiểm, chi phí khác	4.054.216.581	6.023.306.635
Cộng	**4.054.216.581**	**6.023.306.635**

b. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí CCDC còn phân bổ	585.126.499	1.042.215.211
Chi phí trả trước khác	22.522.001.808	18.727.993.732
Cộng	**23.107.128.307**	**19.770.208.943**

12. Vay ngắn hạn, dài hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Nợ dài hạn đến hạn trả và vay ngắn hạn	93.614.507.403	81.546.557.421
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Phương Đông CN Trung Việt	*8.974.358.300*	
- Ngân hàng Phương Đông CN Trung Việt (i)	*17.897.000.000*	*19.018.000.000*
- Ngân hàng Phương Đông CN Trung Việt (ii)	*1.743.149.103*	*528.557.421*
- Ngân hàng Phương Đông CN Trung Việt (iii)	*65.000.000.000*	*62.000.000.000*
Cộng	**93.614.507.403**	**81.546.557.421**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Vay dài hạn kỳ hạn trả trên một năm	375.105.671.478	371.457.408.883
- Ngân hàng Phương Đông CN Trung Việt (i)	*49.412.671.478*	*52.470.000.000*
- Ngân hàng Phương Đông CN Trung Việt (ii)	*47.293.000.000*	*18.987.408.883*
- Ngân hàng Phương Đông CN Trung Việt (iii)	*278.400.000.000*	*300.000.000.000*
Cộng	**375.105.671.478**	**371.457.408.883**

* Thuyết minh khác:

(i) Tại ngày 26/03/2019, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 0058/2019/HĐTD-OCB-DN với Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi Nhánh Trung Việt để tái tài trợ cho hợp đồng số 34/2013/VCB-KHDN, hợp đồng số 162/2014/VCB-KHDN tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng. Đây là khoản vay dài hạn với hạn mức 90.734.000.000 VND, thời hạn vay 62 tháng kể từ ngày rút vốn.

- Khoản vay VND chịu lãi suất theo thông báo của Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Trung Việt và được điều chỉnh 2 quí/1 lần.
- Mục đích của khoản vay: Tái tài trợ dự án thủy điện Khe Diên tại tỉnh Quảng Nam (cho vay mua nợ của Công ty tại VCB – CN Đà Nẵng)

(ii) Tại Ngày 26/03/2019, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 0057/2019/HĐTD-OCB-DN với Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Trung Việt. Đây là khoản vay dài hạn với hạn mức 72.000.000.000 đồng, thời hạn vay 132 tháng kể từ ngày rút vốn.

- Khoản vay chịu lãi suất theo thông báo của Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Trung Việt và được điều chỉnh 1 quí/1 lần.
- Mục đích của khoản vay để đầu tư Dự án Mở rộng NMTĐ Khe Diên

(iii) Ngày 26/03/2015, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 024/2015/HĐTD-DN với Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Quảng Nam. Đây là khoản vay với hạn mức 620.000.000.000 đồng, thời hạn 120 tháng kể từ ngày rút vốn.

- Khoản vay chịu lãi suất theo thông báo của Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Trung Việt và được điều chỉnh 1 quí/1 lần.
- Mục đích khoản vay: Tái tài trợ dự án thủy điện Krông H'năng tại 02 tỉnh Phú Yên và tỉnh Đăk Lăk (cho vay mua nợ của Công ty tại VDB – CN Phú Yên)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.107.185.600	6.074.307.519
Thuế thu nhập doanh nghiệp	424.178.645	885.041.092
Thuế thu nhập cá nhân		222.038.645
Thuế tài nguyên	2.440.873.297	4.602.003.012
Phí dịch vụ môi trường rừng	773.051.328	2.505.268.224
Cộng	**5.745.288.870**	**14.288.658.492**

14. Chi phí phải trả

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Lãi vay phải trả	155.948.348	238.184.853
- Lãi vay ngắn hạn (OCB Trung Việt HĐ 0056, 0128/2020)	8.696.878	
- Lãi vay NMTĐ Khe Diên (OCB Trung Việt HĐ 0058)	17.782.383	39.477.262
- Lãi vay mở rộng NMTĐ Khe Diên (OCB HĐ 0057)	41.520.531	10.869.813
- Lãi vay NMTĐ Krông H'năng (OCB Trung Việt HĐ 024)	87.948.556	187.837.778
Chi phí thực hiện các dự án bên ngoài	1.540.096.649	2.130.326.496
- Chi phí khảo sát lập DAĐT Sông Bung 3A	837.608.707	878.961.620
- Chi phí khảo sát lập DAĐT Tầm Phục	167.219.144	179.516.545
- Chi phí quan trắc Ry Ninh		175.890.009
- Chi phí các dự án khác	535.268.798	895.958.322
Cộng	**1.696.044.997**	**2.368.511.349**

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Kinh phí công đoàn	9.771.072	9.151.828
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.157.483.520	8.251.415.520
- Cổ tức phải trả	*8.146.096.395*	*8.240.028.395*
- Phải trả khác	*11.387.125*	*11.387.125*
Cộng	**8.167.254.592**	**8.260.567.348**

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- khoản hoàn nhập Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa PP VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2019	**604.882.610.000**	(95.000.000)	(663.277.833)	39.282.271.715	**117.495.067.796**	**760.901.671.678**
Tăng trong năm	-		(1717.848.921)		97.999.422.139	96.281.573.218
Giảm trong năm	-	95.000.000			77.195.581.483	77.290.581.483
Số dư tại 31/12/2019	**604.882.610.000**	**-**	**(2.381.126.754)**	39.282.271.715	**138.298.908.452**	**780.082.663.413**
Số dư tại 01/01/2020	**604.882.610.000**	**-**	**(2.381.126.754)**	39.282.271.715	**138.298.908.452**	**780.082.663.413**
Tăng trong kỳ	-		(24.645.000)	9.673.702.214	8.812.610.528	18.461.667.742
Giảm trong kỳ	-				14.998.801.321	14.998.801.321
Số dư tại 30/06/2020	**604.882.610.000**	**0**	**(2.405.771.754)**	48.955.973.929	**132.112.717.659**	**783.545.529.834**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong quý: không
* Số lượng cổ phiếu quỹ: 203.090 cp

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	236.450.000.000	236.450.000.000
Các cổ đông khác	368.432.610.000	368.432.610.000
Cộng	**604.882.610.000**	**604.882.610.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	604.882.610.000	604.882.610.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối năm	604.882.610.000	604.882.610.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e. Cổ phiếu

	30/06/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu thường	*60.488.261*	*60.488.261*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	203.090	83.440
- Cổ phiếu thường	*203.090*	*83.440*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.285.171	60.404.821
- Cổ phiếu thường	*60.285.171*	*60.404.821*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND

f. Các quỹ doanh nghiệp

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	48.955.973.929	39.282.271.715
- Quỹ khen thưởng	*2.642.570.180*	*1.195.919.848*
- Quỹ phúc lợi	1.469.963.463	1.145.854.631
- Quỹ khen thưởng ban QL điều hành	1.382.588.443	

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

- Nhằm nâng cao khả năng tự chủ tài chính của công ty.
- Hạn chế rủi ro đến mức thấp nhất có thể.
- Mở rộng khả năng phát triển sản xuất cũng như quy mô của công ty.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

18. Nguồn kinh phí

	Quý II năm 2020 VND	Quý II năm 2019 VND
Nguồn kinh phí được cấp trong quý		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

	Quý II năm 2020 VND	Quý II năm 2019 VND
Tổng doanh thu	31.420.444.403	72.688.340.939
+ Doanh thu bán điện	*30.962.262.585*	*72.529.243.631*
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	*458.181.818*	*159.097.308*
Tổng doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**31.420.444.403**	**72.688.340.939**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	Quý II năm 2020 VND	Quý II năm 2019 VND
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	-	-

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

	Quý II năm 2020 VND	Quý II năm 2019 VND
- Doanh thu bán điện	*30.962.262.585*	72.529.243.631
- Doanh cung cấp dịch vụ	*458.181.818*	159.097.308
Cộng	**31.420.444.403**	**72.688.340.939**

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Quý II năm 2020 VND	Quý II năm 2019 VND
Giá vốn bán điện	15.189.854.855	16.993.865.838
Giá vốn cung cấp dịch vụ	441.000.000	153.131.159
Cộng	**15.630.854.855**	**17.146.996.997**

5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý II năm 2020 VND	Quý II năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.181.543	255.413.342
Cộng	**1.181.543**	**255.413.342**

6. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý II năm 2020 VND	Quý II năm 2019 VND
Lãi tiền vay	10.051.008.282	11.942.416.136
Lãi trả chậm		151.722.083
Cộng	**10.051.008.282**	**12.094.138.219**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Quý II năm 2020 VND	Quý II năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**3.316.172.205**	**38.681.090.161**
Trong đó:		
- Lợi nhuận từ hoạt động của NMTĐ Khe Diên	3.048.323.180	7.530.844.845
- Lợi nhuận từ HĐKD tại văn phòng Công ty	16.309.197	162.463.423
- Lợi nhuận từ hoạt động của NMTĐ Krông H'Năng	251.510.475	30.983.655.124
- Lợi nhuận từ hoạt động của TTTV và Kiểm định	29.353	4.126.769
Điều chỉnh tăng để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	**33.376.577**	**264.829.425**
- Điều chỉnh cho HĐKD tại NMTĐ Khe Diên		1.540.814
- Điều chỉnh cho HĐKD tại VPCT	168.158	26.052.584
- Điều chỉnh cho HĐKD tại NMTĐ KRN	33.208.419	237.236.027
- Điều chỉnh cho HĐKD tại TTTV và Kiểm định		
Điều chỉnh giảm, bù trừ để xác định thu nhập chịu thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh cho HĐKD tại NMTĐ Khe Diên bù trừ với hoạt động KRN		
- Các khoản điều chỉnh HĐKD tại VPCT	(29.353)	(955.680)
- Bù từ cho HĐKD tại NMTĐ KRN với NMTĐ Khe Diên		
- Điều chỉnh giảm HĐKD tại TTTV	29.353	955.680
Tổng thu nhập chịu thuế	**3.349.548.782**	**38.945.919.586**
- NMTĐ Khe Diên	3.048.323.180	7.532.385.659
- Văn phòng Công ty	16.506.708	189.471.687
- NMTĐ Krông H'Năng	284.718.894	31.220.891.151
- TTTV và Kiểm định An toàn Đập	-	3.171.089
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**641.437.867**	**4.667.094.802**
- NMTĐ Khe Diên	609.664.636	1.506.477.132
- Văn phòng Công ty	3.301.342	37.894.337
- NMTĐ Krông H'Năng (Thuế suất 10%)	28.471.889	3.122.089.115
- TTTV và Kiểm định An toàn Đập	-	634.218
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	**14.235.945**	**1.561.044.558**
- NMTĐ Khe Diên		
- Văn phòng Công ty		
- NMTĐ Krông H'Năng	14.235.945	1.561.044.558
- TTTV và Kiểm định An toàn Đập	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**627.201.922**	**3.106.050.244**
- NMTĐ Khe Diên	609.664.636	1.506.477.132
- Văn phòng Công ty	3.301.342	37.894.337
- NMTĐ Krông H'Năng	14.235.944	1.561.044.557
- TTTV và Kiểm định An toàn Đập	-	634.218
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**2.688.970.283**	**35.575.039.917**

8. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (Mã số 70, Mã số 71)

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý II năm 2020 VND	Quý II năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.688.970.283	35.575.039.917	8.812.610.528	62.432.895.475
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
LN phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	2.688.970.283	35.575.039.917	8.812.610.528	62.432.895.475
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	60.285.171	60.404.821	60.285.171	60.404.821
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**45**	**589**	**146**	**1.034**

b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Quý II năm 2020 VND	Quý II năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.688.970.283	35.575.039.917	8.812.610.528	62.432.895.475
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
LN phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	2.688.970.283	35.575.039.917	8.812.610.528	62.432.895.475
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	60.286.125	60.404.821	60.286.125	60.404.821
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**45**	**589**	**146**	**1.034**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II năm 2020 VND	Quý II năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	1.026.754.200	1.872.891.419
Chi phí nhân công	2.786.603.632	6.527.631.927
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.884.407.589	11.065.362.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	8.323.507.502	2.522.195.406
Cộng	**18.021.272.923**	**21.988.081.113**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

10. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý II năm 2020 VND	Quý II năm 2019 VND
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.	-	-

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thông tin về các bên liên quan.

a. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

	Quý II năm 2020 VND	Quý II năm 2019 VND
Doanh thu (tiền điện)		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	10.385.219.562	15.051.884.786

b. Số dư với các bên có liên quan

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Các khoản phải thu (tiền điện)		
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	4.355.395.187	8.083.853.221

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận".

Quý II năm 2020

Chỉ tiêu	Tổng cộng	Trong đó:	
		NMTĐ Khe Diên – Tỉnh Quảng Nam VND	NMTĐ Krông H'Năng – Tỉnh Đăklăk VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	30.962.262.585	10.682.061.747	20.280.200.838
2. Giá vốn	15.189.854.855	5.164.682.975	10.025.171.880
3. Nguyên giá TSCĐ	1.593.362.521.138	191.908.064.582	1.401.454.456.556
4. Khấu hao lũy kế	462.708.110.661	100.445.389.979	362.262.720.682
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.299.833.655	3.048.323.180	251.510.475
6. Lợi nhuận sau thuế	2.675.933.075	2.438.658.544	237.274.531

Quý II năm 2019

Chỉ tiêu	Tổng cộng	Trong đó:	
		NMTĐ Khe Diên – Tỉnh Quảng Nam VND	NMTĐ Krông H'Năng – Tỉnh Đăklăk VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	72.529.243.631	15.057.221.145	57.472.022.486
2. Giá vốn	16.993.865.838	4.231.806.888	12.762.058.950
3. Nguyên giá TSCĐ	1.593.362.521.138	191.908.064.582	1.401.454.456.556
4. Khấu hao lũy kế	430.067.832.004	97.148.765.131	332.919.066.873
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế	38.514.499.969	7.530.844.845	30.983.655.124
6. Lợi nhuận sau thuế	35.446.978.280	6.024.367.713	29.422.610.567

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6. Thông tin về hoạt động liên tục.

7. Những thông tin khác.

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Ngọc Hùng	Phạm Thái Hùng	Phạm Phong

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA
M.S.D.N: 0400439956 - C.T.C.P
Q. HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG